

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **615/2023/DS-PT**

Ngày: 29/12/2023.

V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Phương Hạnh.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Xuân Điền.

Ông Đặng Văn Hưng.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Thủy, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 332/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy quyết định cá biệt” do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14491/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Q, sinh năm 1954; địa chỉ: K, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Q: Luật sư Nguyễn Hữu L - Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh N; có mặt.

**Bị đơn:**

1. Ông Lưu Bình S, sinh năm 1962 và bà Phạm Thị H, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: K phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H:* Anh Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1971; địa chỉ: L, tầng A chung cư T, phường V, thành phố V, tỉnh Nghệ An, có mặt.

2. Ông Lê Hồng C, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: K, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.
2. Ủy ban nhân dân phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
3. Cụ Vũ Thị H2, sinh năm 1937; địa chỉ: K phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.  
*Người đại diện theo ủy quyền của cụ Vũ Thị H2: Ông Lê Hồng C, sinh năm 1977; địa chỉ: K phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An, có mặt.*
4. Bà Lưu Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: K phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.
5. Chị Hoàng Thị Vân A, sinh năm 1973; ông Đinh Trọng D; địa chỉ: K phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 23/01/2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Lê Thị Q và người đại diện theo ủy quyền của bà Q trình bày:**

Bà Q là con đẻ của cụ Lê Văn X (chết ngày 23/10/1998) và cụ Lý Thị B (chết năm 1971). Năm 1976, cụ Lê Văn X kết hôn với vợ kế là cụ Vũ Thị H2 (sinh năm 1937) có 01 người con chung là ông Lê Hồng C (sinh năm 1977). Trước khi kết hôn với cụ Lê Văn X thì cụ Vũ Thị H2 đã có 02 người con riêng là ông Lưu Bình S (sinh năm 1962) và bà Lưu Thị T (sinh năm 1965).

Trước khi cụ Lê Văn X kết hôn với cụ Vũ Thị H2 thì cụ Vũ Thị H2 ở cùng với vợ chồng em gái là cụ Vũ Thị B1 và cụ Nguyễn Đức T1. Sau khi kết hôn thì cụ H2 và cụ X, ông S, bà T về ở cùng với cụ B1 và cụ T1. Do ở chung quá chật chội và bị gia đình cụ B1, cụ T1 chèn ép nên cụ X buộc phải làm thủ tục xin cấp đất nơi khác để ở. Cùng trong năm 1976 thì cụ X, cụ H2 được Nhà nước cấp một thửa đất là thửa đất số 105, tờ bản đồ số 01, diện tích 169 m<sup>2</sup> (theo Bản đồ 299); theo Bản đồ 1993 là thửa số 43, tờ bản đồ số 03, diện tích 147m<sup>2</sup>, tại khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Năm 1998, cụ Lê Văn X chết không để lại di chúc, để lại di sản thừa kế là thửa đất trên. Hiện nay, thửa đất nói trên này được tách làm 02 thửa là:

- Thửa số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,3m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền trên đất là nhà 02 tầng trên đất (tầng 1 nhà bằng, tầng 02 nhà gỗ) do cụ X và cụ Vũ Thị H2 xây dựng. Di sản này hiện nay ông Lưu Bình S và vợ là bà Phạm Thị H đang ở và sử dụng.

- Thửa số 57, tờ bản đồ số 08, diện tích 71,5m<sup>2</sup>, ông Lê Hồng C đã xây dựng nhà 02 tầng kiên cố trên đất và quản lý, sử dụng.

Cả 02 thửa đất trên đều có tại địa chỉ khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Thời gian vừa qua, bà Q có nguyện vọng chia khối di sản thừa kế của cụ Lê Văn X để lại nêu trên, tuy nhiên các đồng thừa kế khác của cụ Lê Văn X không thống nhất được với nhau. Do đó, năm 2015 bà Q đã nộp đơn khởi kiện lên TAND thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để yêu cầu giải quyết. Quá trình giải quyết tại Tòa án, các đồng thừa kế thống nhất với nhau về việc rút đơn và giải

quyết nội bộ gia đình, trên cơ sở đó TAND thành phố Vinh đã ra quyết định đình chỉ vụ án số 20/QĐ-ĐC ngày 08/7/2015. Tuy nhiên đến nay, giữa các đồng thừa kế theo pháp luật của cụ Lê Văn X vẫn chưa thống nhất được về việc chia di sản của cụ X để lại. Năm 2016, ông Lưu Bình S và vợ là bà Phạm Thị H đã tự ý kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08 diện tích 90,30m<sup>2</sup> nói trên. Trên cơ sở đó, ngày 08/6/2016, UBND thành phố V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC310015, sổ vào sổ cấp GCN: CH 03534/số 3065-QĐUB đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,3m<sup>2</sup> mang tên ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H.

Cụ Lê Văn X chết không để lại di chúc. Tài sản chung của cụ Lê Văn X và cụ Vũ Thị H2 gồm thửa đất có diện tích 147m<sup>2</sup> (gồm 02 thửa 62, 57, tờ bản đồ 08 hiện nay) tại khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An sẽ phát sinh 1/2 diện tích thửa đất (73,5m<sup>2</sup>) là di sản thừa kế của cụ X để lại và phải chia thừa kế theo pháp luật. Phần di sản thừa kế do cụ X để lại chưa được chia cho các đồng thừa kế của cụ X, chưa được sự thống nhất thỏa thuận của các đồng thừa kế nhưng UBND thành phố V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08 diện tích 90,30m<sup>2</sup> cho ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H (là con riêng và con dâu cụ Vũ Thị H2), ông S, bà Phạm Thị H không thuộc hàng thừa kế của cụ X.

- Thửa đất nói trên là di sản thừa kế của bố bà (cụ Lê Văn X) để lại. Năm 1998 bố bà chết không để lại di chúc, bà là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn X. Năm 2016, UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi chưa phân chia tài sản thừa kế là sai.

- Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,30m<sup>2</sup> nói trên đang có tranh chấp, năm 2016 bà đã khởi kiện yêu cầu chia tài sản đối với di sản của bố bà để lại, mặc dù bà đã làm đơn rút đơn khởi kiện và trong đơn nêu rõ lý do rút để hòa giải trên phương diện anh em, mẹ con trong tình cảm gia đình. Đến nay, việc tranh chấp vẫn chưa được giải quyết xong, nhưng UBND thành phố V vẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm quy định pháp luật.

Do đó, bà Q làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn X để lại là: 1/2 quyền sử dụng đất tại thửa số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,30m<sup>2</sup> và thửa số 57, tờ bản đồ số 08, diện tích 71,5 m<sup>2</sup>, địa chỉ tại khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An theo quy định của pháp luật cho 03 người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn X gồm có vợ và con đẻ của cụ Lê Văn X là: Bà Lê Thị Q (sinh năm 1954); cụ Vũ Thị H2 (sinh năm 1937); ông Lê Hồng C (sinh năm 1977). Hiện nay ông Lê Hồng C đang thờ cúng, hương khói cho cụ Lê Văn X kể từ khi cụ X chết nên đề nghị Tòa án xem xét trích chia cho ông Lê Hồng C phần hơn.

- Yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3065/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 310015 ngày 08/6/2016 do UBND thành phố V cấp cho ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ 08, diện tích 94,30m<sup>2</sup> tại khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Bà Q nhất trí với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tại phiên tòa, bà Q đề nghị chia đất và đề nghị nhập chung phần di sản thừa kế bà được hưởng vào phần di sản thừa kế mà ông C được hưởng và bà tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

**Ý kiến của bị đơn là ông Lưu Bình S và người đại diện theo ủy quyền của ông S trình bày:** Ông S là con đẻ của cụ Vũ Thị H2 và cụ Lưu Ngọc N, ông S được 03 tuổi thì bố ông S hi sinh tại chiến trường V, tỉnh Quảng Trị (năm 1965) và được Nhà nước công nhận là Liệt sỹ. Theo tiêu chuẩn Liệt sỹ, năm 1976 ông S và mẹ ông S là cụ Vũ Thị H2 được cấp 01 thửa đất tại khối C, phường H có diện tích 200m<sup>2</sup>, sau khi mở đường thì còn diện tích 165,3m<sup>2</sup>. Thực tế khi đó thửa đất này là một cái ao, mẹ con ông S ra sức cải tạo, san lấp nền nhà..... Đến năm 1976 thì cụ Vũ Thị H2 sống chung với cụ Lê Văn X, có 01 người con chung tên là Lê Hồng C.

Năm 1983 ông S là con liệt sỹ, được Nhà nước cho đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa dân chủ B3, thời hạn 7 năm. Trong thời gian này cuộc sống gia đình ông S khó khăn chung như những người khác, nhưng do có ông S đi xuất khẩu lao động nên kinh tế gia đình ông S thuộc diện khá giả.

Năm 1988, được sự đồng ý của gia đình ông S đã bỏ tiền ra xây dựng một ngôi nhà mái bằng trên thửa đất này, diện tích 90,3m<sup>2</sup> để ở và làm nơi thờ cúng cụ Lưu Ngọc N (Liệt sỹ). Sau khi xây dựng xong, ông S tiếp tục đi sang B để làm việc. Đến năm 1990, ông S về nước, lấy vợ và ở tại ngôi nhà này từ đó cho đến nay. Cùng năm 1990 cụ Vũ Thị H2, cụ X và ông C chuyển sang ở riêng trong một ngôi nhà cấp 4 bên cạnh (nằm trong cùng thửa đất), hai nhà lúc này kinh tế độc lập, vợ chồng ông S sinh được 02 người con; còn cụ Vũ Thị H2, cụ X và ông C ở với nhau. Đến năm 1998, cụ X, cụ Vũ Thị H2 và ông C dỡ nhà cấp 4, xây dựng một căn nhà 2 tầng trên diện tích 71m<sup>2</sup>. Khi đang xây dựng nhà thì cụ X chết, lúc tổ chức tang lễ cho cụ X thì được tổ chức tại ngôi nhà này. Sau khi làm nhà xong thì cụ Vũ Thị H2 và ông C tiếp tục ở trên ngôi nhà này. Đến khoảng năm 2002 ông C lấy vợ, cuộc sống gia đình ông S không có mâu thuẫn với nhau, không có tranh chấp về đất đai.

Đến tháng 01/2015, bà Lê Thị Q con riêng cụ X đã làm đơn khởi kiện cụ Vũ Thị H2 (mẹ ông S) đòi chia tài sản chung đối với thửa đất do ông S đang sử dụng. Ngày 08/7/2015, bà Q rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố Vinh đã đình chỉ vụ án.

Sau khi Tòa án đình chỉ vụ án thì gia đình ông S làm thủ tục đề nghị UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ngày 08/6/2016, ông S được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 310015. Quan điểm của ông S đối với việc kiện này như sau:

- Thửa đất này ông S và cụ Vũ Thị H2 được chia theo tiêu chuẩn gia đình Liệt sỹ, ngoài ông S và cụ Vũ Thị H2 ra không ai được hưởng tiêu chuẩn này.

- Năm 1988, ông S đã làm nhà kiên cố trên thửa đất này làm nơi ở và thờ cúng bố ông S là Liệt sỹ. Ông S vẫn sử dụng nhà đất từ đó cho đến nay không ai có ý kiến tranh chấp, kể cả khi ông X còn sống.

Thửa đất này cụ Vũ Thị H2 đã đồng ý cho ông S xây nhà từ năm 1988 (Lúc này cụ X đang ở trong nhà cũng đồng ý). Đến năm 1990, ông S lấy vợ ở trong ngôi nhà này cho đến nay. Cụ Vũ Thị H2 và cụ X cùng ông C chuyển sang ở ngôi

nhà khác. Trong quá trình ở ông S đã 6 lần sửa chữa nhà nhưng không ai có ý kiến, nay đã được cấp bìa đỏ theo quy định của pháp luật. Ông S cho rằng tài sản thừa kế của cụ X không còn. Do đó, bà Q khởi kiện chia thừa kế thửa đất này là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q.

- Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC310015 là đúng pháp luật, do đó không có căn cứ để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như yêu cầu của bà Lê Thị Q.

- Thửa đất này trước đây là một cái ao, vợ chồng ông S đã cải tạo, xây dựng nhiều lần và sinh sống sử dụng ổn định từ năm 1988 đến nay, do đó đề nghị Tòa xem xét công sức tôn tạo tài sản của vợ chồng ông S theo quy định của pháp luật.

Ông S nhất trí với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

**Bà Phạm Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H trình bày:** Bà Phạm Thị H và ông Lưu Bình S kết hôn với nhau năm 1990. Sau khi kết hôn thì vợ chồng bà sống trong ngôi nhà do ông S xây từ năm 1988. Cùng năm 1990, cụ Vũ Thị H2, cụ Lê Văn X và ông Lê Hồng C chuyển sang ở ngôi nhà cấp 4 bên cạnh. Lúc này hai nhà kinh tế độc lập. Đến năm 1998, cụ X, cụ Vũ Thị H2 và ông C dỡ nhà cấp 4, xây dựng căn nhà 2 tầng trên diện tích 71m<sup>2</sup>, đang xây dựng thì cụ X chết. Lúc tổ chức tang lễ cho cụ X thì tổ chức tại ngôi nhà này. Sau khi làm nhà xong thì cụ Vũ Thị H2 và ông C tiếp tục ở trên ngôi nhà này. Đến năm 2002, ông C lấy vợ, cuộc sống gia đình bà không có mâu thuẫn, tranh chấp đất đai. Đến tháng 01/2015, bà Q con riêng của cụ X làm đơn khởi kiện cụ Vũ Thị H2 đòi chia tài sản chung đối với thửa đất bà Phạm Thị H đang sử dụng. Đến ngày 08/7/2015, bà Q rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố Vinh đã đình chỉ vụ án.

Sau khi Tòa án đình chỉ vụ án thì gia đình bà làm thủ tục đề nghị UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ngày 08/6/2016, bà H được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC310015. Quan điểm của bà Phạm Thị H đối với việc kiện này như sau:

- Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC310015 là đúng pháp luật, do đó không có căn cứ để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này như yêu cầu của bà Lê Thị Q.

- Thửa đất này của vợ chồng ông S, bà Phạm Thị H sử dụng ổn định từ năm 1990 đến nay. Quá trình ở vợ chồng ông bà đã 6 lần sửa chữa nhưng không ai có ý kiến, nay đã được cấp bìa đỏ theo quy định của pháp luật. Do đó, bà Q khởi kiện chia thừa kế là không có căn cứ, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q.

- Thửa đất này trước đây là một cái ao, vợ chồng ông S đã cải tạo, xây dựng nhiều lần và sinh sống sử dụng ổn định từ năm 1988 đến nay, do đó đề nghị Tòa xem xét công sức tôn tạo tài sản của vợ chồng ông S theo quy định của pháp luật. Bà H đề nghị công sức của vợ chồng ông S, bà H giao chung vào phần của ông S được hưởng. Bà Phạm Thị H nhất trí với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

**Ông Lê Hồng C trình bày:** Trước khi cụ Lê Văn X kết hôn với cụ Vũ Thị H2 thì cụ Vũ Thị H2 ở cùng với vợ chồng em gái là cụ Vũ Thị B1 và cụ Nguyễn Đức T1.

Sau khi kết hôn thì cụ H2 và cụ X cùng các con đều ở cùng với cụ B1 và cụ T1. Do ở chung quá chật chội nên cụ X phải làm thủ tục xin cấp đất nơi khác để ở. Cùng vào năm 1976, cụ X, cụ H2 được Nhà nước cấp diện tích 169m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 01 (theo Bản đồ 299); theo Bản đồ 1993 là diện tích 147m<sup>2</sup>, thửa số 43, bản đồ số 03, tại địa chỉ khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Hiện nay, thửa đất nói trên nay được tách làm 02 thửa là:

- Thửa số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,30m<sup>2</sup> hiện nay ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H, mẹ ông C đang ở và sử dụng. Tài sản gắn liền trên đất là nhà 02 tầng (tầng 1 nhà bằng, tầng 02 nhà gỗ), do bố mẹ ông C xây dựng từ lâu nay đã xuống cấp.

- Thửa số 57, tờ bản đồ số 08, diện tích 71,5m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền trên đất là nhà 02 tầng kiên cố trên đất do ông Lê Hồng C quản lý, sử dụng.

Ngày 23/10/1998, cụ Lê Văn X chết không để lại di chúc. Đến nay, các đồng thừa kế của cụ Lê Văn X vẫn chưa thực hiện việc thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn X để lại nêu trên.

Việc UBND thành phố V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC310015, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 03534/số 3065-QĐUB đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,30 m<sup>2</sup> mang tên ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H là sai, vì:

- Thửa đất nói trên là di sản thừa kế của cụ Lê Văn X để lại. Năm 1998 cụ X chết không để lại di chúc, ông C là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn X. Năm 2016, UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi chưa phân chia tài sản thừa kế là sai.

- Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08 diện tích 90,30 m<sup>2</sup> nói trên đang có tranh chấp, năm 2016, bà Lê Thị Q đã khởi kiện yêu cầu chia tài sản đối với di sản của cụ X để lại, do các đồng thừa kế thỏa thuận về việc hòa giải trên phương diện anh em, mẹ con trong tình cảm gia đình nên bà Lê Thị Q đã làm đơn rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, đến nay việc tranh chấp vẫn chưa được giải quyết xong, nhưng UBND thành phố V vẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai.

Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông C và những đồng thừa kế khác, ông C thống nhất với quan điểm khởi kiện của bà Lê Thị Q. Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn X để lại là 1/2 quyền sử dụng đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,30m<sup>2</sup> và thửa số 57, tờ bản đồ số 08, diện tích 71,5m<sup>2</sup> cho 05 người là cụ Vũ Thị H2, bà Q, ông S, bà T và ông C theo quy định pháp luật. Vì giữa cụ X, bà Q, ông S, bà T và ông xem nhau anh chị em ruột, như cha đẻ, mẹ đẻ và có quan hệ nuôi dưỡng. Trong đó, có xem xét về việc trích chia thêm một phần hương khói cụ Lê Văn X giao cho ông là Lê Hồng C - hiện nay đang thờ cúng cụ Lê Văn X. Ông đồng ý nhận phần di sản và phần tài sản mà cụ H2 cho ông. Ông C đề nghị xem xét công sức bảo quản, duy trì, phát triển của vợ chồng ông từ năm 1998 đến nay đối với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 08, tại khối C, phường H.

- Đối với yêu cầu hủy quyết định cá biệt thì ông cũng đồng ý như yêu cầu của bà Lê Thị Q. Ông C nhất trí với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

**Bà Nguyễn Thị H1 (là vợ ông C):** Thống nhất với ý kiến của ông Lê Hồng C và đề nghị xem xét công sức bảo quản, duy trì tài sản là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 08 cho vợ chồng bà. Bà đề nghị nhập phần công sức của bà vào chung phần di sản của ông C được hưởng.

**Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**Cụ Vũ Thị H2 trình bày:** Cụ và cụ Lê Văn X (chết ngày 23/10/1998) kết hôn với nhau năm 1976. Khi kết hôn với cụ X thì cụ X đã có 01 người con là bà Lê Thị Q, sinh năm 1954, hiện trú tại khối C, phường H, thành phố V và cụ đã có 02 con riêng là ông Lưu Bình S, sinh năm 1962 và bà Lưu Thị T, sinh năm 1965 đều trú tại khối C, phường H, thành phố V. Cụ X và cụ H2 có 01 con chung là ông Lê Hồng C, sinh năm 1977, trú tại khối C, phường H, thành phố V.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng cụ cùng với bà Q, ông S, bà T đều sống chung; cụ X xem ông S, bà T như con đẻ và ngược lại ông S, bà T xem cụ X là bố mình, cụ H2 xem bà Q như con đẻ. Cả gia đình quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con. Cụ X, cụ H2 đều tổ chức cưới hỏi cho bà Q, ông S và bà T như con của mình. Thửa đất hiện nay ông S và ông C đang ở là do xã N cấp cho vợ chồng cụ năm 1976, khi đó hai cụ làm 02 gian nhà tranh, sau đó ông S đi nước ngoài đưa tiền cho cụ xây nhà. Cả gia đình gồm vợ chồng cụ, bà Q, bà T, ông S, ông C đều sống trong ngôi nhà này, sau đó bà T, bà Q lấy chồng ra ở riêng. Đến năm 1998, ông C làm nhà, làm dở dang thì cụ X chết. Sau khi làm nhà xong, cụ ở với ông C. Năm 2002 ông C cưới vợ. Năm 2004 cụ ở với vợ chồng ông S. Kể từ năm 2009 đến nay cụ ở với vợ chồng ông C. Năm 2008, cụ có làm văn bản cho ông S và ông C thửa đất của vợ chồng cụ (văn bản do cụ viết và ký tên), hiện nay cụ vẫn giữ nguyên ý kiến cho ông S và ông C phần đất của cụ trong khối tài sản chung của vợ chồng. Cụ X chết không để lại di chúc, các đồng thừa kế của cụ X chưa thực hiện việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ X. Cụ yêu cầu chia thừa kế phần đất của cụ X cho cụ và 4 người con gồm bà Q, ông S, bà T và ông C. Phần thừa kế của cụ được hưởng thì cụ cho ông C để thờ cúng ông bà. Do hiện nay ông S, ông C đã xây nhà nên cụ yêu cầu chia bằng tiền. Cụ yêu cầu xem xét trích chia công sức đóng góp của cụ trong khối di sản cụ X để lại và đồng ý tặng cho ông C phần tài sản này.

**Bà Lưu Thị T trình bày:** Bà T đồng ý với lời trình bày của bà Q, ông C, bà Vũ Thị H2 về nguồn gốc, thời gian được cấp thửa đất đang tranh chấp, thời gian cụ X, cụ H2 kết hôn, về con chung, con riêng của cụ Vũ Thị H2 và cụ X. Năm 1976, cụ X, cụ H2 được Nhà nước cấp 01 thửa đất là thửa đất số 105, tờ bản đồ số 01, diện tích 169m<sup>2</sup> (theo Bản đồ 299); theo Bản đồ 1993 là thửa số 43, tờ bản đồ số 03, diện tích 147m<sup>2</sup> tại địa chỉ khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Nay thửa đất đã được tách thành hai thửa như bà Q, ông C, bà Vũ Thị H2 trình bày ở trên. Sau khi được cấp đất thì cả gia đình đều về ở chung trên thửa đất này. Đến năm 1988, ông S đi nước ngoài gửi tiền về cùng với cụ X, cụ Vũ Thị H2 xây ngôi nhà ông S đang ở để cả nhà ở trong đó. Đến năm 1998, ông C xây ngôi nhà hiện tại ông C đang ở và bắt đầu sống riêng. Nay bà không tranh chấp đối với phần di sản của cụ X để lại. Bà đề nghị Tòa án hòa giải để anh chị em thỏa

thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**Đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố V trình bày:** Ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H sử dụng đất đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số CC 310015 ngày 08/6/2016 tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,30m<sup>2</sup> đất ở thuộc khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phản ánh: Theo giấy xác nhận nguồn gốc do UBND phường H xác nhận thì thửa đất có nguồn gốc bố mẹ cho từ năm 1988, từ đất đã được UBND xã N cấp năm 1976. Giấy xác nhận của cụ Vũ Thị H2 thể hiện: *“Năm 1988, gia đình tôi có cho con trai Lưu Bình S 94,3m<sup>2</sup> làm nhà ở riêng. Năm 1998, ông Lê Văn X mất, vợ chồng tôi cho con trai thứ 2 là ông Lê Hồng C làm nhà ở với diện tích 71m<sup>2</sup> còn lại”*. Theo Biên bản xác định ranh giới, mốc giới kèm theo hồ sơ kỹ thuật thể hiện thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,30m<sup>2</sup> đất ở thuộc khối C, phường H, chủ sử dụng đất là ông Lưu Bình S.

Ý kiến của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại hồ sơ ngày 04/12/2009: Đất sử dụng trước ngày 18/12/1980, có giấy xác nhận nguồn gốc số 44/GXN-UBND ngày 23/9/2009 của UBND phường H. Diện tích theo Bản đồ 299 thửa 105, tờ bản đồ số 01, diện tích 169m<sup>2</sup>. Diện tích giảm giữa Bản đồ 299 và Bản đồ 2005 do tách một phần tại thửa 63, tờ bản đồ số 08. Phần diện tích trong CGXD đường Mai Hắc Đế 4m<sup>2</sup> đã giải tỏa, mở đường, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 90,30m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 62, tờ bản đồ số 08.

Ý kiến của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại hồ sơ ngày 31/5/2016: Ông Lưu Bình S, bà Phạm Thị H do nhận chuyển quyền một phần diện tích năm 1988 từ đất bố mẹ có nguồn gốc sử dụng trước ngày 18/12/1980. Ngày 04/12/2009, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã có thông tin địa chính số 4800/PC.VPĐK và gia đình đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định. Tuy nhiên quá trình chờ cấp giấy chứng nhận thì bà Lê Thị Q gửi đơn khởi kiện về việc cấp giấy chứng nhận cho ông S, bà H nên UBND thành phố V đang tạm dừng cấp giấy chứng nhận. Ngày 03/7/2015, bà Q có đơn xin rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố Vinh đã có Quyết định số 20/QĐ-ĐS ngày 08/7/2015 đình chỉ giải quyết vụ án. Đến nay gia đình nộp lại hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận, xét đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 90,30m<sup>2</sup> đất ở theo phiếu kiểm tra ngày 04/12/2009 và kết quả thẩm tra ngày 06/5/2010 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Căn cứ Luật Đất đai và quy định tại Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 của UBND tỉnh N thì việc UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lưu Bình S, bà Phạm Thị H là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, UBND thành phố V đề nghị Tòa án không hủy Quyết định số 3065/QĐ-UB ngày 08/6/2016 của UBND thành phố V và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 310015

đã cấp cho ông Lưu Bình S, bà Phạm Thị H tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, thuộc khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

UBND phường H **trình bày:**

Bà Lê Thị Q yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H được UBND thành phố V cấp ngày 08/6/2016 đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,30m<sup>2</sup> là không có cơ sở do bà Lê Thị Q đã có đơn xin rút đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2015 và Tòa án nhân dân thành phố Vinh đã có Quyết định số 20/QĐ-ĐC ngày 08/7/2015 về việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Trên cơ sở nội dung đơn xin rút đơn khởi kiện của bà Lê Thị Q và Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thì UBND thành phố V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H.

Nguồn gốc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 01 (theo bản đồ CT 299) tại khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An là đất của cụ Lê Văn X đưa vào mục đích đất ở trước ngày 18/12/1980. Năm 1976, Nhà nước chưa có chủ trương cấp quyền sử dụng đất cho các gia đình Liệt sỹ trên địa bàn phường H.

Đối với nguyên nhân tăng giảm diện tích qua các lần đo đạc đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 01 (theo Bản đồ CT 299):

+ Đối với biến động diện tích giữa bản đồ CT 299 so với Bản đồ đo năm 1993: Do sai số đo đạc giữa các lần đo.

+ Đối với biến động diện tích giữa Bản đồ CT 299 so với hiện trạng sử dụng của các hộ gia đình: Do vào năm 2000, các gia đình đã xây dựng nhà để ở. Đến năm 2016, thực hiện theo di sản phân chia thừa kế của ông Lê Văn X, các hộ gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất đã được đo đạc năm 2000.

Đối với phần diện tích tăng thêm của thửa đất số 57 và thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08 có một phần không phù hợp với quy hoạch (lấn ra đường giao thông) và 1 phần tăng sang các thửa đất liền kề. Đối với diện tích tăng thêm của thửa đất số 57 và thửa đất số 62, phần diện tích tăng sang các thửa đất liền kề nếu các gia đình thống nhất diện tích để thực hiện đo trích lục, chỉnh lý bản đồ địa chính theo bản đồ đo đạc thì đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu các hộ gia đình không thống nhất được ranh giới, mốc giới được thể hiện trên bản đồ đo đạc tháng 7/2022 có xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V thì không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần diện tích tăng không phù hợp với quy hoạch thì không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Bà Hoàng Thị Vân A trình bày:** Bà Hoàng Thị Vân A và ông Đinh Trọng D là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 64, tờ bản đồ số 8, tại khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An (là thửa đất tiếp giáp với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8 của gia đình ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H. Gia đình ông bà mua thửa đất số 64, tờ bản đồ số 08, tại khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An của ông H3, bà M vào khoảng tháng 4/2022. Khi mua thì có sẵn bờ rào ngăn cách giữa hai thửa đất số 64 và thửa đất số 62, nhưng hiện nay bà được biết gia đình ông Lưu Bình S và bà

Phạm Thị H có lấn sang phần đất của gia đình bà 0,3m<sup>2</sup>, bà đề nghị gia đình ông S, bà H trả lại phần đất lấn chiếm nêu trên. Bà không có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông S, bà H trả lại đất.

Ông Đinh Trọng D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng vắng mặt và không có lời khai gửi cho Tòa án.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Theo sơ đồ thẩm định thì diện tích thửa đất số 57 là 76,2m<sup>2</sup> trong đó có 7,9m<sup>2</sup> là đất hành lang giao thông; thửa đất số 62 là 92,2m<sup>2</sup> trong đó có 3,9m<sup>2</sup> là đất hành lang giao thông và một phần tăng sang thửa đất số 64 là 0,3m<sup>2</sup>. Trên thửa đất số 57 có 1 ngôi nhà 2 tầng xây dựng từ năm 1998 do ông Lê Hồng C và bà Nguyễn Thị H1 quản lý, sử dụng; trên thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08 có 1 ngôi nhà 2 tầng và một phần quán bán hàng do ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H quản lý, sử dụng.

Kết quả định giá hai thửa đất như sau: Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 08 có giá 37.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; nhà 2 tầng gắn liền với thửa đất có giá 313.182.000 đồng. Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08 có giá 50.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, nhà 2 tầng gắn liền với thửa đất có giá 237.888.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

1. Chấp nhận nội dung khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của bà Lê Thị Q đối với di sản của cụ Lê Văn X.
2. Giao cho ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 88m<sup>2</sup> đất ở trị giá 4.400.000.000 đồng tại địa chỉ khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An (diện tích trên đã trừ 3,9m<sup>2</sup> là đất hành lang giao thông và một phần tăng sang thửa đất số 64 là 0,3m<sup>2</sup>). Ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động về diện tích đất đã được phân chia thừa kế (Ranh giới thửa đất, kích thước và độ dài các cạnh của thửa đất số 62, diện tích 88m<sup>2</sup> như sơ đồ kèm theo bản án).
3. Buộc ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H phải trích chia kỷ phần thừa kế cho bà Lê Thị Q số tiền 479.535.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng), cho bà Lưu Thị T số tiền 479.535.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng) và ông Lê Hồng C số tiền 262.557.500 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm năm mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).
4. Giao cho ông Lê Hồng C và bà Lê Thị H4 được quyền sử dụng thửa số 57, tờ bản đồ số 08, diện tích 68,3m<sup>2</sup> đất ở trị giá 2.527.100.000 đồng; tại địa chỉ khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Ông Lê Hồng C được sở hữu số tiền 262.557.500 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm năm mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) do ông S và bà Phạm Thị H giao lại (Ranh giới thửa đất, kích thước và độ dài các cạnh của thửa đất số 57, diện tích 68,3m<sup>2</sup> như sơ đồ kèm theo bản án).
5. Bà Lê Thị Q được sở hữu số tiền 479.535.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng) do ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H giao lại.
6. Bà Lưu Thị T được sở hữu số tiền 479.535.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng) do ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H giao lại.
7. Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được giao theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2023, bị đơn là ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo một phần bản án liên quan đến thửa số 62, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với thửa số 62 với lý do thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng ông được mẹ ông và cụ X cho từ năm 1988, vợ chồng ông đã xây dựng nhà kiên cố đến nay không ai có ý kiến nên không còn là di sản của cụ X và trích tăng công sức tôn tạo thửa số 62, thửa số 57 cho vợ chồng ông.

Ngày 30/01/2023, nguyên đơn là bà Lê Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hồng C có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông S, bà H và phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn X cho 03 người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bố ông là bà Q, cụ H và ông C; chia gộp chung kỷ phần thừa kế bà và ông C được hưởng và trích công sức cho ông C được hưởng nhiều hơn do ông C đang thờ cúng bố.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị Q, ông Lưu Bình S và ông Lê Hồng C giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bà Lê Thị Q và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Q cho rằng thửa số 62 và thửa số 57 là của vợ chồng cụ X, cụ H. UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 62 cho vợ chồng ông S khi chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 62 cấp cho vợ chồng ông S, bà H và không cho ông S, bà T được hưởng thừa kế của cụ X, đề nghị chia kỷ phần thừa kế bà được hưởng gộp chung với kỷ phần thừa kế của ông C và trích tăng công sức cho ông C do ông C đang thờ cúng cụ X.

Ông Lê Hồng C nhất trí với quan điểm trình bày của bà Q.

Ông Lưu Bình S trình bày nguồn gốc đất là cấp theo tiêu chuẩn gia đình liệt sỹ cho ông và mẹ ông; cụ X và cụ H đã cho vợ chồng ông xây dựng căn nhà trên thửa số 62 từ năm 1988 và đã sửa chữa nhiều lần nhưng không ai có ý kiến tranh chấp nên là thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng ông. Vợ chồng ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 62 là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà Q, không xác định thửa số 62 là di sản thừa kế và trích tăng công sức tôn tạo đất cho vợ chồng ông đối với thửa số 57.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã kết luận: Căn cứ lời khai của cụ H ngày 21/9/2022 và kết quả xác minh tại UBND phường H, thành phố V có cơ sở xác định thửa đất trên được cấp cho cụ X, cụ H. Cụ X chết không để lại di chúc, các đồng thừa kế của cụ X chưa thực hiện thỏa thuận về phân chia di sản thừa kế nhưng UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông S, bà H thửa số 62 là không đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định

thửa số 62 là tài sản chung của cụ X, cụ H và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q chia thừa kế tài sản của cụ X để lại là  $\frac{1}{2}$  thửa số 62 và  $\frac{1}{2}$  thửa số 57 là đúng. Đối với kháng cáo của ông S đề nghị trích tăng công sức đối với 02 thửa số 62 và thửa số 57 thấy: Ông S, bà H quản lý, sử dụng thửa số 62 từ năm 1990 và đang thờ cúng Liệt sỹ nên Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho ông S, bà H  $\frac{1}{3}$  giá trị thửa số 62 là đảm bảo quyền lợi của ông S, bà H. Đối với thửa số 57 do cụ H và vợ chồng ông C quản lý, sử dụng từ năm 1988; có công quản lý làm tăng giá trị thửa đất nên Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho cụ H và vợ chồng ông S  $\frac{1}{4}$  giá trị thửa số 57 là phù hợp.

Đối với kháng cáo của bà Q và ông C đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông S, bà H; không cho ông S và bà T được hưởng thừa kế của cụ X và chia gộp chung kỷ phần thừa kế bà được hưởng với phần của ông C; trích tăng công sức cho ông C thấy: Như đã phân tích nêu trên, việc UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông S, bà H đối với thửa số 62 là không đúng, nhưng căn cứ hiện trạng thực tế sử dụng đất khi phân chia thừa kế đã chia cho ông S thửa số 62 trên đó có nhà của vợ chồng ông S đang quản lý, sử dụng nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông S, bà H. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bà Q đã có nhà ở nơi khác nên việc bà Q yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật để gộp chung với kỷ phần thừa kế của ông C là không phù hợp; từ đó chia cho bà Q hưởng thừa kế bằng giá trị là phù hợp. Ông S và bà T có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng với cụ X nên được hưởng thừa kế của cụ X.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S, bà H và xác định án phí đối với phần công sức của ông C là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Q, ông S và ông C; sửa cách tuyên về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xác định lại án phí cho đúng quy định của pháp luật; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Q, ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H, ông Lê Hồng C đảm bảo thời hạn. Bà Lê Thị Q là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H, ông Lê Hồng C đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo là bà Lưu Thị T, chị Hoàng Thị Vân A và anh Đinh Trọng D đã được triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích

hợp pháp của nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy đây là phiên tòa mở lần thứ 2, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đều không có kháng cáo và đã có ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án. Sự vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Cụ Lê Văn X và cụ Vũ Thị H2 có 01 người con chung là ông Lê Hồng C, sinh năm 1977. Trước khi kết hôn với cụ Vũ Thị H2 thì cụ X đã có 01 người con riêng là bà Lê Thị Q, cụ Vũ Thị H2 đã có 02 người con riêng là ông Lưu Bình S và bà Lưu Thị T. Sau khi kết hôn, ông S, bà T và bà Q đều sống chung với vợ chồng cụ X, cụ H2, coi nhau như bố mẹ đẻ với con đẻ và đều quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Q cho rằng thửa số 57 và thửa số 62, tờ bản đồ số 8 là tài sản chung của cụ X và cụ H2 để khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ X. Trong khi đó, ông S lại xác định 02 thửa đất nêu trên là đất cấp theo tiêu chuẩn gia đình Liệt sỹ cho ông S và cụ Vũ Thị H2 (do B2 ông S là Liệt sỹ) nên các thửa đất này không phải là di sản của cụ X. Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương qua các thời kỳ, biên bản xác minh ngày 21/9/2022 đối với cụ Vũ Thị H2 có nội dung thể hiện lý do trước đây cụ trình bày thửa đất đang tranh chấp được cấp theo tiêu chuẩn gia đình Liệt sỹ là để giảm việc nộp thuế, còn thực chất là cấp cho cụ X, cụ Vũ Thị H2. Mặt khác, tại Báo cáo số 263/BC-UBND ngày 30/9/2022 của UBND phường H, thành phố V đã xác định thời điểm năm 1976, Nhà nước chưa có chủ trương cấp quyền sử dụng đất cho các gia đình Liệt sỹ trên địa bàn phường H nên có cơ sở xác định thửa đất số 105, tờ bản đồ số 01 (Bản đồ 299) (nay là thửa số 62, 57, tờ bản đồ 08) tại khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An là tài sản chung của cụ X và cụ Vũ Thị H2. Ông S kháng cáo cho rằng thửa số 62 đã được cụ H2 và cụ X cho vợ chồng ông từ năm 1988, gia đình ông đã xây dựng nhà kiên cố và sửa chữa nhà nhiều lần nhưng không ai có ý kiến tranh chấp hay ngăn cản; vợ chồng ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thửa số 62 là tài sản chung của vợ chồng ông, không phải là di sản thừa kế của cụ X. Tuy nhiên, trên cơ sở xác định nguồn gốc thửa số 57 và thửa số 62 do vợ chồng cụ X, cụ H2 được cấp như đã nêu trên, quá trình sử dụng đất của hai cụ cùng các con cũng như việc ông S không xuất trình được giấy tờ, tài liệu thể hiện vợ chồng cụ X, cụ H2 cho vợ chồng ông S thửa đất này ngoài việc cụ H2 thừa nhận ông S có công sức đóng góp trong việc xây dựng nhà trên thửa đất này và phát triển kinh tế gia đình; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng ông S được cấp sau khi cụ X đã chết nên kháng cáo của ông S cho rằng thửa số 62 là tài sản chung của vợ chồng ông S là không có cơ sở chấp nhận.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thửa số 57, diện tích 76,2m<sup>2</sup> trong đó đất giao thông là 7,9m<sup>2</sup> nên diện tích thực tế của thửa số 57 là 68,3m<sup>2</sup>; thửa số 62 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/6/2016, diện tích 90,3m<sup>2</sup>, kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ thửa số 62, diện tích 92,2m<sup>2</sup> trong đó đất giao

thông  $3,9\text{m}^2$  và có tăng sang thửa số 64 là  $0,3\text{m}^2$  nên diện tích thực tế của thửa số 62 chỉ có  $88\text{m}^2$ . Ranh giới giữa thửa đất ông S và ông C đang quản lý, sử dụng có sai lệch so với Bản đồ địa chính 2001, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ông S và ông C xác định diện tích hiện trạng hai gia đình sử dụng là đúng với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ. Theo Báo cáo số 263/BC-UBND ngày 30/9/2011 của UBND phường H, thành phố V thì phần đất lấn ra đường giao thông không phù hợp với quy hoạch nên không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần diện tích tăng sang thửa đất liền kề thửa số 64 nếu các hộ gia đình không thống nhất được ranh giới, mốc giới thì không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu chia thừa kế phần diện tích tăng sang thửa số 64 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa số 57, tờ bản đồ số 08 có diện tích là  $68,3\text{m}^2$ , thửa số 62, tờ bản đồ số 08, có diện tích là  $88\text{m}^2$ .

Trên thửa số 62, tờ bản đồ số 8 có 01 ngôi nhà 02 tầng (tầng 1 nhà mái bằng, tầng 2 nhà gỗ) và một phần quán bán hàng hiện do vợ chồng ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H đang quản lý, sử dụng. Cụ H thừa nhận ông S đi nước ngoài về đưa tiền cho cụ xây ngôi nhà trên thửa số 62 và thừa nhận gia đình cụ đã cho ông S làm nhà ở riêng từ năm 1988, vợ chồng ông S quản lý, sử dụng từ năm 1990 đến nay, hiện đang thờ cúng Liệt sỹ là bố đẻ của ông S và cụ H đồng ý cho ông S, ông C phần đất của cụ trong khối tài sản chung vợ chồng tại thửa số 62 và thửa số 57. Trên thửa số 57, tờ bản đồ số 8 có 01 ngôi nhà 02 tầng kiên cố do vợ chồng ông Lê Hồng C và bà Nguyễn Thị H1 quản lý, sử dụng. Do các đương sự không có yêu cầu giải quyết đối với các ngôi nhà tại thửa số 57 và thửa số 62 nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đối với nhà trên đất là đúng.

Năm 1998, cụ Lê Văn X chết không để lại di chúc. Năm 2016, vợ chồng ông S đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 62, diện tích  $94,3\text{m}^2$ .

Do cụ X chết không để lại di chúc, cụ Vũ Thị H2 cũng đồng ý chia di sản của cụ X để lại, phần của cụ được hưởng trong khối tài sản chung vợ chồng đối với thửa đất được cấp cho ông C và ông S; phần thừa kế cụ được hưởng của cụ X thì cho ông C và xin nhận thừa kế bằng giá trị vì ông S và ông C đã xây nhà trên đất.

Kết quả định giá thửa số 57, tờ bản đồ số 08, diện tích  $68,3\text{m}^2$  tại khối C phường H có giá trị  $37.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 68,3\text{m}^2 = 2.527.100.000 \text{ đồng}$ ; thửa số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích  $88\text{m}^2$  có giá trị  $50.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 88\text{m}^2 = 4.400.000.000 \text{ đồng}$ . Tổng cộng  $6.927.100.000 \text{ đồng}$ .

Khi giải quyết yêu cầu chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế của cụ X, hàng thừa kế của cụ X, di sản thừa kế của cụ X để lại là đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, xem xét đánh giá công sức của ông S trong việc tôn tạo, quản lý, bảo quản làm tăng giá trị đất từ hiện trạng vợ chồng cụ X, cụ H2 được cấp đất ban đầu đối với toàn bộ khu đất (bao gồm cả thửa số 57) là đất trồng, ao thúng vũng; đóng góp xây dựng phát triển kinh tế gia đình cùng với hai cụ cũng như thực tế ông S đang thờ cúng Liệt Sỹ để trích công sức cho vợ chồng ông S  $1/3$  giá trị thửa số 62 trị giá  $1.500.000.000 \text{ đồng}$ . Đồng thời,

căn cứ quá trình quản lý, sử dụng đất của cụ Vũ Thị H2 và ông C từ năm 1988, sau này là bà H1 (vợ ông C) để trích công sức quản lý, làm tăng giá trị quản lý, sử dụng đất cho cụ H2 và vợ chồng ông C khoảng 1/4 giá trị thừa số 57 trị giá 631.750.000 đồng là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự nên kháng cáo của ông S, bà Q và ông C đề nghị trích tăng công sức cho ông S và ông C đều là không có căn cứ chấp nhận. Trên cơ sở đối trừ giá trị trích công sức cho ông S, cụ H2 và ông C; Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định giá trị tài sản còn lại của cụ X, cụ Vũ Thị H2 là 4.795.350.000 đồng, theo đó phần di sản thừa kế của cụ X là  $4.795.350.000 \text{ đồng} : 2 = 2.397.675.000 \text{ đồng}$  được chia thừa kế theo pháp luật và phần tài sản của cụ Vũ Thị H2 được chia theo nguyên vọng của cụ Vũ Thị H2 là chia cho ông S và ông C, mỗi người 1.198.837.500 đồng là phù hợp.

Khi giải quyết phân chia thừa kế theo pháp luật của cụ X, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định giữa cụ X và ông S, bà T có quan hệ bố dượng- con riêng, nhưng các bên có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha - con để xác định ông S và bà T được hưởng di sản thừa kế của cụ X là đúng quy định tại Điều 654 Bộ luật Dân sự 2015. Từ đó, phân chia di sản của cụ X cho 05 thừa kế là cụ Vũ Thị H2, bà Q, ông S, bà T, ông C, mỗi thừa kế được nhận kỷ phần trị giá 479.535.000 đồng ( $2.397.675.000 \text{ đồng} : 5$ ). Cụ Vũ Thị H2 n kỷ phần thừa kế và công sức cụ được hưởng cho ông C nên ông C được hưởng 02 kỷ phần thừa kế, công sức của bà H2, công sức của bà H1, cụ thể: Tổng giá trị tài sản ông S được hưởng là 3.178.372.500 đồng (bao gồm: 1.500.000.000 đồng trích công sức + phần tài sản của cụ Vũ Thị H2 cho ông S 1.198.837.500 đồng + kỷ phần thừa kế ông S được hưởng 479.535.000 đồng). Tổng giá trị tài sản ông C được hưởng là 2.789.657.500 đồng (bao gồm: 631.750.000đ trích công sức + phần tài sản của cụ H2 cho ông C là 1.198.837.500 đồng + kỷ phần thừa kế của cụ H2 và ông C được hưởng của cụ X là 959.070.000 đồng). Bà Q và bà T, mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế trị giá 479.535.000 đồng.

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng thực tế 02 thửa đất, nhu cầu của các đương sự và đảm bảo công năng sử dụng của các công trình, vật kiến trúc xây dựng trên thửa số 62 và thửa số 57, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho vợ chồng ông S nhận thừa kế bằng hiện vật thửa số 62 trên đó có nhà xây dựng kiên cố của ông S và giao cho ông C nhận thừa kế bằng hiện vật thửa số 57 trên đó có nhà xây dựng kiên cố của ông C và buộc vợ chồng ông S phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Q và bà T, mỗi người số tiền là 479.535.000 đồng và thanh toán giá trị chênh lệch cho ông C số tiền là 262.557.500 đồng là có căn cứ, đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự. Do bà Q đã có nhà riêng ở nơi khác và trên 02 thửa đất số 57 và thửa số 62 đã có nhà xây dựng kiên cố hiện gia đình ông S và gia đình ông C đang quản lý, sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà Q nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị là phù hợp nên kháng cáo của bà Q đề nghị nhận thừa kế bằng hiện vật để gộp chung với kỷ phần thừa kế của ông C là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 62 cấp cho vợ chồng ông S, bà H2 thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định UBND thành phố V ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

3065/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC310015, số vào sổ cấp GCN: CH 03534/số 3065-QĐUB đối với thửa số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,3m<sup>2</sup> mang tên ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H không đúng quy định của pháp luật là đúng. Tuy nhiên, khi giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ X đối với 02 thửa số 62 và thửa số 57; trên cơ sở hiện trạng thực tế sử dụng đất và đảm bảo công năng giá trị sử dụng của các công trình, vật kiến trúc trên đất để giao cho ông S nhận thừa kế bằng hiện vật đối với thửa số 62, tờ bản đồ số 8 nên việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 62, tờ bản đồ số 8 để cấp lại cho vợ chồng ông S, bà H là không cần thiết. Do đó, kháng cáo của bà Q và ông C đề nghị hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông S, bà H là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, UBND thành phố V cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc xem xét nguồn gốc đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận xét sai sót của UBND thành phố V và không hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3065/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC310015 ngày 08/6/2016 đối với thửa số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,3m<sup>2</sup> cấp mang tên ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H mà kiến nghị đăng ký biến động về diện tích đất là tài sản đã được phân chia cho ông S là phù hợp, nhưng khi quyết định lại không tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông Lưu Bình S, bà Phạm Thị H là thiếu sót nên Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung cho đầy đủ.

Đối với phần đất thửa số 62 lấn chiếm sang phần đất của anh Đinh Ngọc D1 và chị Hoàng Thị Vân A là 0,3m<sup>2</sup>: Anh Dũng, chị Vân A đã được triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt và có ý kiến không có yêu cầu độc lập liên quan đến diện tích đất lấn chiếm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm dành quyền khởi kiện cho anh D1, chị Vân A bằng vụ kiện khác là có căn cứ.

Từ những lập luận phân tích nêu trên cho thấy kháng cáo ông S, bà H đề nghị bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Q đối với thửa số 62 và trích tăng công sức tôn tạo đất cho ông bà; kháng cáo của bà Q đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia thừa kế bằng hiện vật và gộp chung thừa kế với ông C, trích tăng công sức cho ông C và kháng cáo của ông C không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ X cho ông S, bà T và trích công sức cho ông S nhiều hơn ông C đều là không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí phúc thẩm: Do bà Lê Thị Q và ông Lưu Bình S là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Q và ông S. Ông Lê Hồng C, bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Q, ông Lưu Bình S và cụ Vũ Thị H2 là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ của Quốc hội miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị Q, ông Lưu Bình S và cụ Vũ Thị H2.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định vợ chồng ông S, bà H2 cũng như cụ H2 và vợ chồng ông C, bà H1 không phải chịu án phí dân sự đối với phần tài sản trích công sức được hưởng cùng với tài sản được chia thừa kế; đồng thời buộc đồng thừa kế khác là bà Lưu Thị T, ông Lê Hồng C phải chịu án phí đối với phần tài sản trích công sức cho vợ chồng ông S, bà Phạm Thị H; cụ H và vợ chồng ông C là không đúng với mục 10 phần IV Giải đáp số 89/TANDTC-GĐ ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí sơ thẩm đối với bà Lưu Thị T và ông Lê Hồng C cho chính xác theo đúng quy định của pháp luật. Theo đó, ông Lê Hồng C và bà Lê Thị T2, là những người được hưởng thừa kế và không thuộc trường hợp miễn án phí nên phải chịu án phí theo giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng, cụ thể bà T2 được hưởng thừa kế 479.535.000 đồng nên bà T2 phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 23.181.400 đồng. Ông Lê Hồng C được trích công sức 631.750.000 đồng + 02 kỳ phần thừa kế (gồm cả kỳ phần thừa kế của cụ H cho) 959.070.000 đồng + 1.198.837.500 = 2.789.657.500 đồng nên ông C phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần ông C được hưởng thừa kế số tiền là 45.338.550.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ của Quốc hội.

I. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Q, ông Lưu Bình S, bà Phạm Thị H và ông Lê Hồng C; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An (về cách tuyên liên quan đến mục 1 quyết định của bản án sơ thẩm, bổ sung thêm nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Q về việc hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3065/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 và hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số CC310015 ngày 08/6/2016 đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,3m<sup>2</sup> cấp mang tên ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H và xác định lại án phí dân sự sơ thẩm); giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm; cụ thể như sau:

1. Chấp nhận nội dung khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của bà Lê Thị Q đối với di sản của cụ Lê Văn X; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Q về việc hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3065/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 và hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số CC310015 ngày 08/6/2016 đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 90,3m<sup>2</sup> cấp mang tên ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H.

2. Giao cho ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 88m<sup>2</sup> đất ở trị giá 4.400.000.000 đồng tại địa chỉ khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An (diện tích trên đã trừ 3,9m<sup>2</sup> là đất hành lang giao thông và một phần tăng sang thửa đất số 64 là 0,3m<sup>2</sup>). Ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động về diện tích đất đã được phân chia thừa kế (Ranh giới thửa đất, kích thước

và độ dài các cạnh của thửa đất số 62, diện tích 88m<sup>2</sup> như sơ đồ kèm theo bản án).

3. Buộc ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H phải trích chia kỷ phần thừa kế cho bà Lê Thị Q số tiền 479.535.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng), cho bà Lưu Thị T số tiền 479.535.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng) và ông Lê Hồng C số tiền 262.557.500 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm năm mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

4. Giao cho ông Lê Hồng C và bà Lê Thị H4 được quyền sử dụng thửa số 57, tờ bản đồ số 08, diện tích 68,3m<sup>2</sup> đất ở trị giá 2.527.100.000 đồng; tại địa chỉ khối C, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Ông Lê Hồng C được sở hữu số tiền 262.557.500 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm năm mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) do ông S và bà Phạm Thị H giao lại (Ranh giới thửa đất, kích thước và độ dài các cạnh của thửa đất số 57, diện tích 68,3m<sup>2</sup> như sơ đồ kèm theo bản án).

5. Bà Lê Thị Q được sở hữu số tiền 479.535.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng) do ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H giao lại.

6. Bà Lưu Thị T được sở hữu số tiền 479.535.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng) do ông Lưu Bình S và bà Phạm Thị H giao lại.

7. Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được giao theo quy định của pháp luật đất đai.

## II. Về án phí:

1. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị Q và ông Lưu Bình S. Ông Lê Hồng C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng ông C đã nộp tại Biên lai thu số 0012738 ngày 24/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị Q, ông Lưu Bình S và cụ Vũ Thị H2. Bà Lưu Thị T phải chịu 23.976.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Hồng C phải chịu 45.338.550 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

III. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Phương Hạnh**